

Số: /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Đơn giá hoạt động thu nhận, lưu trữ, bảo quản  
và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường  
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày  
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một  
số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính  
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính  
phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng  
vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh  
tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức  
kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin,  
dữ liệu tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân  
sách nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
186/TTr-STNMT ngày 19 tháng 4 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá hoạt động thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, như sau:

1. Đơn giá quản lý, bảo quản, cung cấp thông tin tài liệu, dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm Phụ lục 1).
2. Đơn giá chỉnh lý tài liệu lưu trữ ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm Phụ lục 2).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Đơn giá hoạt động thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Trà Vinh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng KT, THNV; TTTHCB;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quỳnh Thiện**

**Phụ lục 1**  
**ĐƠN GIÁ QUẢN LÝ, BẢO QUẢN, CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI LIỆU, DỮ LIỆU**  
**NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**  
*(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày                    tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*ĐVT: Đồng*

| STT      | Tên công việc                                                                                                                                                      | Đơn vị tính    | Mức khó khăn | Chi phí LDKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                                                                                                    |                |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| <b>1</b> | <b>Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường</b>                                                                                                        |                |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 1.1      | Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu                                                                                                                               | Trường dữ liệu |              | 74           | 0               | 0                | 0                 | 2                  | 76                | 76          | 11                | 11          | 87                | 87          |
| 1.2      | Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu (1.2.1 + 1.2.2)                                                                                                | Trường dữ liệu | KK1          | 697          | 0               | 0                | 19                | 0                  | 697               | 716         | 105               | 107         | 802               | 823         |
|          |                                                                                                                                                                    |                | KK2          | 871          | 0               | 0                | 25                | 0                  | 871               | 896         | 131               | 134         | 1.002             | 1.030       |
|          |                                                                                                                                                                    |                | KK3          | 1.132        | 0               | 0                | 32                | 0                  | 1.132             | 1.164       | 170               | 175         | 1.302             | 1.339       |
| 1.2.1    | Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (áp dụng Thông tư 26/2014/ TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (gọi tắt là Thông tư 26/2014)) | Trường dữ liệu | KK1          | 540          | 0               | 0                | 14                | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|          |                                                                                                                                                                    |                | KK2          | 675          | 0               | 0                | 19                | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|          |                                                                                                                                                                    |                | KK3          | 877          | 0               | 0                | 24                | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |

| STT   | Tên công việc                                                                        | Đơn vị tính    | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                                      |                |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 1.2.2 | Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (áp dụng Thông tư 26/2014) | Trường dữ liệu | KK1          | 157          | 0               | 0                | 5                 | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|       |                                                                                      |                | KK2          | 196          | 0               | 0                | 6                 | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|       |                                                                                      |                | KK3          | 255          | 0               | 0                | 8                 | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
| 1.3   | Nhập, đối soát danh mục thông tin, dữ liệu (1.3.1 +1.3.2)                            | Trường dữ liệu | KK1          | 697          | 0               | 0                | 19                | 0                  | 697               | 716         | 105               | 107         | 802               | 823         |
|       |                                                                                      |                | KK2          | 871          | 0               | 0                | 25                | 0                  | 871               | 896         | 131               | 134         | 1.002             | 1.030       |
|       |                                                                                      |                | KK3          | 1.132        | 0               | 0                | 32                | 0                  | 1.132             | 1.164       | 170               | 175         | 1.302             | 1.339       |
| 1.3.1 | Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (áp dụng Thông tư 26/2014)     | Trường dữ liệu | KK1          | 540          | 0               | 0                | 14                | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|       |                                                                                      |                | KK2          | 675          | 0               | 0                | 19                | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|       |                                                                                      |                | KK3          | 877          | 0               | 0                | 24                | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
| 1.3.2 | Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (áp dụng Thông tư 26/2014) | Trường dữ liệu | KK1          | 157          | 0               | 0                | 5                 | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|       |                                                                                      |                | KK2          | 196          | 0               | 0                | 6                 | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|       |                                                                                      |                | KK3          | 255          | 0               | 0                | 8                 | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |

| STT   | Tên công việc                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                                                                                                 |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 1.4   | Công bố danh mục, dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường lên Trang/Cổng thông tin điện tử (bước này không tính định mức) |             |              | 0            | 0               | 0                | 0                 | 0                  | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 0                 | 0           |
| 2     | <b>Tiếp nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường</b>                                                                                    |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 2.1   | Tiếp nhận thông tin, tài liệu lưu trữ (bước này không tính định mức)                                                                            |             |              | 0            | 0               | 0                | 0                 | 0                  | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 0                 | 0           |
| 2.2   | Tiếp nhận tài liệu có cả dạng giấy và số                                                                                                        |             | Hệ số 1,0    |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 2.2.1 | Kiểm tra thông tin, tài liệu                                                                                                                    | Mét giá     |              | 545.240      | 5.647           | 3.315            | 1.394             | 15.555             | 569.757           | 571.151     | 85.464            | 85.673      | 655.221           | 656.824     |

| STT   | Tên công việc                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                                                                                                                  |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 2.2.2 | Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường | Lần         |              | 27.913       | 5.625           | 861              | 17                | 151                | 34.550            | 34.567      | 5.183             | 5.185       | 39.733            | 39.752      |
| 2.2.3 | Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ                                                                                                                              | Mét giá     |              | 31.151       | 16.457          | 0                | 0                 | 742                | 48.350            | 48.350      | 7.253             | 7.253       | 55.603            | 55.603      |
| 2.3   | Tiếp nhận tài liệu chỉ có dạng giấy                                                                                                                              |             | Hệ số 0,6    |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 2.3.1 | Kiểm tra thông tin, tài liệu                                                                                                                                     | Mét giá     |              | 327.144      | 3.389           | 1.989            | 836               | 15.555             | 348.077           | 348.913     | 52.212            | 52.337      | 400.289           | 401.250     |
| 2.3.2 | Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường | Lần         |              | 16.748       | 3.376           | 526              | 10                | 151                | 20.801            | 20.811      | 3.120             | 3.122       | 23.921            | 23.933      |

| STT   | Tên công việc                                                                                                                                                    | Đơn vị tính         | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                                                                                                                  |                     |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 2.3.3 | Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ                                                                                                                              | Mét giá             |              | 19.037       | 9.876           | 0                | 0                 | 742                | 29.655            | 29.655      | 4.448             | 4.448       | 34.103            | 34.103      |
| 2.4   | Tiếp nhận tài liệu chỉ có dạng số                                                                                                                                |                     | Hệ số 0,2    |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 2.4.1 | Kiểm tra thông tin, tài liệu                                                                                                                                     | Mét giá             |              | 109.048      | 1.130           | 663              | 278               | 15.555             | 126.396           | 126.674     | 18.959            | 19.001      | 145.355           | 145.675     |
| 2.4.2 | Lập Biên bản giao nhận thông tin, tài liệu; Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, tài liệu; Báo cáo thống kê tiếp nhận thông tin, tài liệu tài nguyên và môi trường | Lần                 |              | 5.583        | 1.126           | 190              | 4                 | 151                | 7.050             | 7.054       | 1.058             | 1.058       | 8.108             | 8.112       |
| 2.4.3 | Vận chuyển tài liệu vào kho lưu trữ                                                                                                                              | Mét giá             |              | 6.922        | 3.292           | 0                | 0                 | 742                | 10.956            | 10.956      | 1.643             | 1.643       | 12.599            | 12.599      |
| 3     | <b>Tổ chức, lưu trữ tài liệu số</b>                                                                                                                              |                     |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 3.1   | Gán mã, làm nhãn trên phương tiện lưu trữ đã tiếp nhận                                                                                                           | Phương tiện lưu trữ |              | 11.165       | 117             | 22.830           | 150               | 208                | 34.320            | 34.470      | 5.148             | 5.171       | 39.468            | 39.641      |

| STT   | Tên công việc                                                                                                                 | Đơn vị tính    | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                                                                               |                |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 3.2   | Chuyển dữ liệu số vào thiết bị lưu trữ và thực hiện phân loại tài liệu kết hợp xác định giá trị tài liệu và thời hạn bảo quản | 1GB            |              | 21.772       | 106             | 0                | 185               | 352                | 22.230            | 22.415      | 3.335             | 3.362       | 25.565            | 25.777      |
| 3.3   | Biên mục, nhập nội dung dữ liệu đặc tả (4.3.1 + 4.3.2)                                                                        | Trường dữ liệu | KK1          | 697          | 0               | 0                | 19                | 0                  | 697               | 716         | 105               | 107         | 802               | 823         |
|       |                                                                                                                               |                | KK2          | 871          | 0               | 0                | 25                | 0                  | 871               | 896         | 131               | 134         | 1.002             | 1.030       |
|       |                                                                                                                               |                | KK3          | 1.132        | 0               | 0                | 32                | 0                  | 1.132             | 1.164       | 170               | 175         | 1.302             | 1.339       |
| 3.3.1 | Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (áp dụng Thông tư 26)                                                   | Trường dữ liệu | KK1          | 540          | 0               | 0                | 14                | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|       |                                                                                                                               |                | KK2          | 675          | 0               | 0                | 19                | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|       |                                                                                                                               |                | KK3          | 877          | 0               | 0                | 24                | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |

| STT      | Tên công việc                                                                                 | Đơn vị tính         | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                               |                     |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 3.3.2    | Đối soát dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian (Áp dụng Thông tư 26/2014/TT-BTNMT) | Trường dữ liệu      | KK1          | 157          | 0               | 0                | 5                 | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|          |                                                                                               |                     | KK2          | 196          | 0               | 0                | 6                 | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
|          |                                                                                               |                     | KK3          | 255          | 0               | 0                | 8                 | 0                  |                   |             |                   |             |                   |             |
| 3.4      | Sắp xếp phương tiện lưu trữ vào tủ chuyên dụng                                                | Phương tiện lưu trữ |              | 4.188        | 677             | 0                | 0                 | 189                | 5.054             | 5.054       | 758               | 758         | 5.812             | 5.812       |
| 3.5      | Lập báo cáo tổ chức, lưu trữ tài liệu số (bước này không tính định mức)                       | Lần                 |              | 0            | 0               | 0                | 0                 | 0                  | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 0                 | 0           |
| <b>4</b> | <b>Bảo quản kho lưu trữ tài liệu</b>                                                          |                     |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 4.1      | Bảo quản kho lưu trữ tài liệu                                                                 |                     |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Kho chuyên dụng                                                                               | m <sup>2</sup> kho  | Hệ số 1,0    | 103.012      | 11.359          | 13.122           | 83                | 1.265              | 128.758           | 128.841     | 19.314            | 19.326      | 148.072           | 148.167     |
|          | Kho thông thường                                                                              | m <sup>2</sup> kho  | Hệ số 1,2    | 123.859      | 13.628          | 15.826           | 99                | 1.265              | 154.578           | 154.677     | 23.187            | 23.202      | 177.765           | 177.879     |
|          | Kho tạm                                                                                       | m <sup>2</sup> kho  | Hệ số 1,5    | 154.517      | 17.038          | 19.683           | 124               | 1.265              | 192.503           | 192.627     | 28.875            | 28.894      | 221.378           | 221.521     |
| 4.2      | Báo cáo tình hình bảo quản kho lưu trữ                                                        |                     |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Kho chuyên dụng                                                                               | Báo cáo             | Hệ số 1,0    | 42.150       | 459             | 17.400           | 884               | 2.292              | 62.301            | 63.185      | 9.345             | 9.478       | 71.646            | 72.663      |

| STT      | Tên công việc                                                        | Đơn vị tính         | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                      |                     |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|          | Kho thông thường                                                     | Báo cáo             | Hệ số 1,2    | 50.579       | 548             | 20.880           | 1.061             | 2.292              | 74.299            | 75.360      | 11.145            | 11.304      | 85.444            | 86.664      |
|          | Kho tạm                                                              | Báo cáo             | Hệ số 1,5    | 63.223       | 689             | 31.320           | 1.326             | 2.292              | 97.524            | 98.850      | 14.629            | 14.828      | 112.153           | 113.678     |
| <b>5</b> | <b>Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy</b>                           |                     |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 5.1      | Bảo quản tài liệu lưu trữ dạng giấy                                  |                     |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Kho chuyên dụng                                                      | Mét giá             | Hệ số 1,0    | 438.540      | 149             | 5.900            | 0                 | 216                | 444.805           | 444.805     | 66.721            | 66.721      | 511.526           | 511.526     |
|          | Kho thông thường                                                     | Mét giá             | Hệ số 1,2    | 526.283      | 178             | 7.080            | 0                 | 216                | 533.757           | 533.757     | 80.064            | 80.064      | 613.821           | 613.821     |
|          | Kho tạm                                                              | Mét giá             | Hệ số 1,5    | 657.811      | 223             | 10.620           | 0                 | 216                | 668.870           | 668.870     | 100.331           | 100.331     | 769.201           | 769.201     |
| 5.2      | Ghi Nhật ký bảo quản tài liệu lưu trữ (bước này không tính định mức) |                     |              | 0            | 0               | 0                | 0                 | 0                  | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 0                 | 0           |
| <b>6</b> | <b>Bảo quản tài liệu số</b>                                          |                     |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 6.1      | Vệ sinh phương tiện lưu trữ tài liệu số                              | Phương tiện lưu trữ |              | 6.323        | 85              | 3                | 0                 | 26                 | 6.437             | 6.437       | 966               | 966         | 7.403             | 7.403       |
| 6.2      | Kiểm tra định kỳ tài liệu số trên phương tiện lưu trữ                | Phương tiện lưu trữ |              | 175.854      | 1.789           | 11.058           | 1.511             | 5.636              | 194.337           | 195.848     | 29.151            | 29.377      | 223.488           | 225.225     |

| STT | Tên công việc                                                                                                     | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|     |                                                                                                                   |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 6.3 | Sao lưu tài liệu trên thiết bị lưu trữ                                                                            | 1GB         |              | 21.772       | 106             | 0                | 185               | 0                  | 21.878            | 22.063      | 3.282             | 3.309       | 25.160            | 25.372      |
| 6.4 | Phục hồi tài liệu trên thiết bị lưu trữ                                                                           | 1GB         |              | 21.772       | 106             | 0                | 185               | 0                  | 21.878            | 22.063      | 3.282             | 3.309       | 25.160            | 25.372      |
| 6.5 | Ghi Nhật ký bảo quản tài liệu số (bước này không tính định mức)                                                   |             |              | 0            | 0               | 0                | 0                 | 0                  | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 0                 | 0           |
| 7   | <b>Tu bổ, phục chế tài liệu lưu trữ dạng giấy</b>                                                                 |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 7.1 | Lập danh mục tài liệu cần tu bổ, phục chế; bàn giao, vận chuyển tài liệu tới địa điểm thực hiện; vệ sinh tài liệu |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|     | Tài liệu khổ A5                                                                                                   | Tờ A5       | Hệ số 0,8    | 1.592        | 0               | 0                | 0                 | 0                  | 1.592             | 1.592       | 239               | 239         | 1.831             | 1.831       |
|     | Tài liệu khổ A4                                                                                                   | Tờ A4       | Hệ số 1,0    | 1.990        | 0               | 0                | 0                 | 0                  | 1.990             | 1.990       | 299               | 299         | 2.289             | 2.289       |
|     | Tài liệu khổ A3                                                                                                   | Tờ A3       | Hệ số 1,5    | 2.994        | 0               | 0                | 0                 | 0                  | 2.994             | 2.994       | 449               | 449         | 3.443             | 3.443       |
|     | Tài liệu khổ A2                                                                                                   | Tờ A2       | Hệ số 2,5    | 4.984        | 0               | 0                | 0                 | 0                  | 4.984             | 4.984       | 748               | 748         | 5.732             | 5.732       |

[illegible]

| STT   | Tên công việc                                                   | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|-----------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                 |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|       | Tài liệu khổ A5                                                 | Tờ A5       | Hệ số 0,8*2  | 3.322        | 1.556           | 6.928            | 83                | 868                | 12.674            | 12.757      | 1.901             | 1.914       | 14.575            | 14.671      |
|       | Tài liệu khổ A4                                                 | Tờ A4       | Hệ số 1,0*2  | 4.154        | 1.945           | 8.662            | 103               | 868                | 15.629            | 15.732      | 2.344             | 2.360       | 17.973            | 18.092      |
|       | Tài liệu khổ A3                                                 | Tờ A3       | Hệ số 1,5*2  | 6.230        | 2.917           | 13.035           | 124               | 868                | 23.050            | 23.174      | 3.458             | 3.476       | 26.508            | 26.650      |
|       | Tài liệu khổ A2                                                 | Tờ A2       | Hệ số 2,5*2  | 10.384       | 4.862           | 21.697           | 206               | 868                | 37.811            | 38.017      | 5.672             | 5.703       | 43.483            | 43.720      |
|       | Tài liệu khổ A1                                                 | Tờ A1       | Hệ số 5,0*2  | 20.768       | 9.724           | 43.310           | 413               | 868                | 74.670            | 75.083      | 11.201            | 11.262      | 85.871            | 86.345      |
|       | Tài liệu khổ A0                                                 | Tờ A0       | Hệ số 10,0*2 | 41.535       | 19.447          | 86.620           | 825               | 868                | 148.470           | 149.295     | 22.271            | 22.394      | 170.741           | 171.689     |
| 7.3   | Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền          |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 7.3.1 | Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền (01 mặt) |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|       | Tài liệu khổ A5                                                 | Tờ A5       | Hệ số 0,8    | 3.322        | 455             | 16.388           | 83                | 1.352              | 21.517            | 21.600      | 3.228             | 3.240       | 24.745            | 24.840      |
|       | Tài liệu khổ A4                                                 | Tờ A4       | Hệ số 1,0    | 4.154        | 568             | 20.506           | 103               | 1.352              | 26.580            | 26.683      | 3.987             | 4.002       | 30.567            | 30.685      |
|       | Tài liệu khổ A3                                                 | Tờ A3       | Hệ số 1,5    | 6.230        | 853             | 30.825           | 124               | 1.352              | 39.260            | 39.384      | 5.889             | 5.908       | 45.149            | 45.292      |
|       | Tài liệu khổ A2                                                 | Tờ A2       | Hệ số 2,5    | 10.384       | 1.420           | 51.331           | 206               | 1.352              | 64.487            | 64.693      | 9.673             | 9.704       | 74.160            | 74.397      |

| STT   | Tên công việc                                                   | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|-----------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                 |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|       | Tài liệu khổ A1                                                 | Tờ A1       | Hệ số 5,0    | 20.768       | 2.842           | 102.530          | 413               | 1.352              | 127.492           | 127.905     | 19.124            | 19.186      | 146.616           | 147.091     |
|       | Tài liệu khổ A0                                                 | Tờ A0       | Hệ số 10,0   | 41.535       | 5.685           | 205.060          | 825               | 1.352              | 253.632           | 254.457     | 38.045            | 38.169      | 291.677           | 292.626     |
| 7.3.2 | Tu bổ, phục chế tài liệu bằng biện pháp tu bổ, bồi nền (02 mặt) |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|       | Tài liệu khổ A5                                                 | Tờ A5       | Hệ số 0,8*2  | 6.646        | 910             | 32.776           | 165               | 1.352              | 41.684            | 41.849      | 6.253             | 6.277       | 47.937            | 48.126      |
|       | Tài liệu khổ A4                                                 | Tờ A4       | Hệ số 1,0*2  | 8.307        | 1.137           | 41.012           | 206               | 1.352              | 51.808            | 52.014      | 7.771             | 7.802       | 59.579            | 59.816      |
|       | Tài liệu khổ A3                                                 | Tờ A3       | Hệ số 1,5*2  | 12.460       | 1.705           | 61.649           | 248               | 1.352              | 77.166            | 77.414      | 11.575            | 11.612      | 88.741            | 89.026      |
|       | Tài liệu khổ A2                                                 | Tờ A2       | Hệ số 2,5*2  | 20.768       | 2.842           | 102.661          | 413               | 1.352              | 127.623           | 128.036     | 19.143            | 19.205      | 146.766           | 147.241     |
|       | Tài liệu khổ A1                                                 | Tờ A1       | Hệ số 5,0*2  | 41.535       | 5.685           | 205.060          | 825               | 1.352              | 253.632           | 254.457     | 38.045            | 38.169      | 291.677           | 292.626     |
|       | Tài liệu khổ A0                                                 | Tờ A0       | Hệ số 10,0*2 | 83.070       | 11.369          | 410.120          | 1.650             | 1.352              | 505.911           | 507.561     | 75.887            | 76.134      | 581.798           | 583.695     |
| 7.4   | Kiểm tra, đánh giá chất lượng                                   |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|       | Tài liệu khổ A5                                                 | Tờ A5       | Hệ số 0,8    | 305          | 0               | 0                | 0                 |                    | 305               | 305         | 46                | 46          | 351               | 351         |
|       | Tài liệu khổ A4                                                 | Tờ A4       | Hệ số 1,0    | 370          | 0               | 0                | 0                 |                    | 370               | 370         | 56                | 56          | 426               | 426         |
|       | Tài liệu khổ A3                                                 | Tờ A3       | Hệ số 1,5    | 566          | 0               | 0                | 0                 |                    | 566               | 566         | 85                | 85          | 651               | 651         |

| STT | Tên công việc                                            | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|     |                                                          |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|     | Tài liệu khổ A2                                          | Tờ A2       | Hệ số 2,5    | 936          | 0               | 0                | 0                 |                    | 936               | 936         | 140               | 140         | 1.076             | 1.076       |
|     | Tài liệu khổ A1                                          | Tờ A1       | Hệ số 5,0    | 1.851        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.851             | 1.851       | 278               | 278         | 2.129             | 2.129       |
|     | Tài liệu khổ A0                                          | Tờ A0       | Hệ số 10,0   | 3.701        | 0               | 0                | 0                 |                    | 3.701             | 3.701       | 555               | 555         | 4.256             | 4.256       |
| 7.5 | Bàn giao, xếp tài liệu lên giá, ngăn theo vị trí ban đầu |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|     | Tài liệu khổ A5                                          | Tờ A5       | Hệ số 0,8    | 311          | 0               | 0                | 0                 |                    | 311               | 311         | 47                | 47          | 358               | 358         |
|     | Tài liệu khổ A4                                          | Tờ A4       | Hệ số 1,0    | 381          | 0               | 0                | 0                 |                    | 381               | 381         | 57                | 57          | 438               | 438         |
|     | Tài liệu khổ A3                                          | Tờ A3       | Hệ số 1,5    | 571          | 0               | 0                | 0                 |                    | 571               | 571         | 86                | 86          | 657               | 657         |
|     | Tài liệu khổ A2                                          | Tờ A2       | Hệ số 2,5    | 952          | 0               | 0                | 0                 |                    | 952               | 952         | 143               | 143         | 1.095             | 1.095       |
|     | Tài liệu khổ A1                                          | Tờ A1       | Hệ số 5,0    | 1.903        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.903             | 1.903       | 285               | 285         | 2.188             | 2.188       |
|     | Tài liệu khổ A0                                          | Tờ A0       | Hệ số 10,0   | 3.808        | 0               | 0                | 0                 |                    | 3.808             | 3.808       | 571               | 571         | 4.379             | 4.379       |
| 7.6 | Lập báo cáo kết quả tu bổ, phục chế tài liệu             |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|     | Kho chuyên dụng                                          | Báo cáo     | Hệ số 1,0    | 42.150       | 459             | 0                | 884               |                    | 42.609            | 43.493      | 6.391             | 6.524       | 49.000            | 50.017      |
|     | Kho thông thường                                         | Báo cáo     | Hệ số 1,2    | 50.579       | 548             | 0                | 1.061             |                    | 51.127            | 52.188      | 7.669             | 7.828       | 58.796            | 60.016      |

| STT | Tên công việc                                                                                | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|     |                                                                                              |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|     | Kho tạm                                                                                      | Báo cáo     | Hệ số 1,5    | 63.223       | 689             | 0                | 1.326             |                    | 63.912            | 65.238      | 9.587             | 9.786       | 73.499            | 75.024      |
| 8   | <b>Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử</b>                                       |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 8.1 | Lập kế hoạch, tiếp nhận, vận chuyển tài liệu đến địa điểm thực hiện số hóa, vệ sinh tài liệu | Mét giá     |              | 394.928      | 3.913           | 19.323           | 13.461            | 34.019             | 452.183           | 465.644     | 67.827            | 69.847      | 520.010           | 535.491     |
| 8.2 | Số hóa tài liệu                                                                              | Trang A4    | K=1          | 1.742        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.742             | 1.742       | 261               | 261         | 2.003             | 2.003       |
|     |                                                                                              | Trang A3    | K=2          | 3.483        | 0               | 0                | 0                 |                    | 3.483             | 3.483       | 522               | 522         | 4.005             | 4.005       |
|     |                                                                                              | Trang A2    | K=4          | 6.967        | 0               | 0                | 0                 |                    | 6.967             | 6.967       | 1.045             | 1.045       | 8.012             | 8.012       |
|     |                                                                                              | Trang A1    | K=8          | 13.934       | 0               | 0                | 0                 |                    | 13.934            | 13.934      | 2.090             | 2.090       | 16.024            | 16.024      |
|     |                                                                                              | Trang A0    | K=16         | 27.869       | 0               | 0                | 0                 |                    | 27.869            | 27.869      | 4.180             | 4.180       | 32.049            | 32.049      |
| 8.3 | Ký, xác thực tài liệu bằng chữ ký số (bước này không tính định mức)                          |             |              | 0            | 0               | 0                | 0                 |                    | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 0                 | 0           |

| STT   | Tên công việc                                                             | Đơn vị tính    | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                           |                |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 8.4   | Tạo lập, cập nhật dữ liệu đặc tả tài liệu số hóa                          |                |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 8.4.1 | Thu thập nội dung thông tin, dữ liệu (xem mục 1.1)                        | Trường dữ liệu |              | 74           | 0               | 0                | 0                 |                    | 74                | 74          | 11                | 11          | 85                | 85          |
| 8.4.2 | Nhập, đối soát dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu (xem mục 1.2)         | Trường dữ liệu | KK1          | 697          | 0               | 0                | 0                 |                    | 697               | 697         | 105               | 105         | 802               | 802         |
|       |                                                                           |                | KK2          | 871          | 0               | 0                | 0                 |                    | 871               | 871         | 131               | 131         | 1.002             | 1.002       |
|       |                                                                           |                | KK3          | 1.132        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.132             | 1.132       | 170               | 170         | 1.302             | 1.302       |
| 8.5   | Cập nhật tài liệu số hóa vào cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử       | Trang A4       | K=1          | 544          | 0               | 0                | 0                 |                    | 544               | 544         | 82                | 82          | 626               | 626         |
|       |                                                                           | Trang A3       | K=2          | 1.088        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.088             | 1.088       | 163               | 163         | 1.251             | 1.251       |
|       |                                                                           | Trang A2       | K=4          | 2.178        | 0               | 0                | 0                 |                    | 2.178             | 2.178       | 327               | 327         | 2.505             | 2.505       |
|       |                                                                           | Trang A1       | K=8          | 4.354        | 0               | 0                | 0                 |                    | 4.354             | 4.354       | 653               | 653         | 5.007             | 5.007       |
|       |                                                                           | Trang A0       | K=16         | 8.709        | 0               | 0                | 0                 |                    | 8.709             | 8.709       | 1.306             | 1.306       | 10.015            | 10.015      |
| 8.6   | Đóng gói, bàn giao, xếp tài liệu giấy lên giá theo vị trí lưu trữ ban đầu | Mét giá        |              | 124.605      | 3.913           | 149.078          | 774               | 9.647              | 287.243           | 288.017     | 43.086            | 43.203      | 330.329           | 331.220     |

| STT      | Tên công việc                                                                                                 | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                                               |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| <b>9</b> | <b>Tiêu hủy tài liệu hết giá trị</b>                                                                          |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 9.1      | Lập hồ sơ xét hủy tài liệu hết giá trị sử dụng                                                                |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Tiêu hủy tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho                                                              | Mét giá     |              | 156.315      | 0               | 0                | 0                 |                    | 156.315           | 156.315     | 23.447            | 23.447      | 179.762           | 179.762     |
|          | Tiêu hủy tài liệu hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý                                                        | Mét giá     |              | 132.867      | 0               | 0                | 0                 |                    | 132.867           | 132.867     | 19.930            | 19.930      | 152.797           | 152.797     |
| 9.2      | Trình xét duyệt, thẩm tra, ra quyết định tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng (bước này không tính định mức) | Mét giá     |              | 0            | 0               | 0                | 0                 |                    | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 0                 | 0           |
| 9.3      | Tổ chức tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng                                                                 |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Tiêu hủy tài liệu hết giá trị bảo quản trong kho                                                              | Mét giá     | Hệ số 1,0    | 19.539       | 4.507           | 0                | 1.664             | 9.245              | 33.291            | 34.955      | 4.994             | 5.243       | 38.285            | 40.198      |
|          | Tiêu hủy tài liệu hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý                                                        | Mét giá     | Hệ số 0,86   | 15.631       | 3.874           | 0                | 1.435             | 9.245              | 28.750            | 30.185      | 4.313             | 4.528       | 33.063            | 34.713      |

[illegible]

| STT      | Tên công việc                                                                                          | Đơn vị tính    | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                                        |                |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)                                             | Mảnh           |              | 12.241       | 225             | 0                | 63                | 499                | 12.965            | 13.028      | 1.945             | 1.954       | 14.910            | 14.982      |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp) | Mảnh           |              | 1.331        | 26              | 0                | 63                | 499                | 1.856             | 1.919       | 278               | 288         | 2.134             | 2.207       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ nhất)                                                                         | Trang A4       |              | 4.737        | 203             | 0                | 59                | 456                | 5.396             | 5.455       | 809               | 818         | 6.205             | 6.273       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)                             | Trang A4       |              | 532          | 22              | 0                | 59                | 456                | 1.010             | 1.069       | 152               | 160         | 1.162             | 1.229       |
|          | Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ                                                     | Trường dữ liệu |              | 35           | 0               | 0                | 0                 | 1                  | 36                | 36          | 5                 | 5           | 41                | 41          |
| 10.1.1.3 | Bàn giao tài liệu cho người sử dụng                                                                    | Tài liệu       |              | 1.970        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.970             | 1.970       | 296               | 296         | 2.266             | 2.266       |

| STT      | Tên công việc                                                                                          | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                                        |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 10.1.2   | Cung cấp thông tin tài liệu dạng số                                                                    |             | Hệ số 0,82   |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 10.1.2.1 | Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu                                            | Tài liệu    |              | 1.746        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.746             | 1.746       | 262               | 262         | 2.008             | 2.008       |
| 10.1.2.2 | Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu                                                              |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)                                             | Mảnh        |              | 10.038       | 185             | 0                | 52                | 499                | 10.722            | 10.774      | 1.608             | 1.616       | 12.330            | 12.390      |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp) | Mảnh        |              | 1.064        | 21              | 0                | 52                | 499                | 1.584             | 1.636       | 238               | 245         | 1.822             | 1.881       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ nhất)                                                                         | Trang A4    |              | 3.885        | 168             | 0                | 49                | 456                | 4.509             | 4.558       | 676               | 684         | 5.185             | 5.242       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)                             | Trang A4    |              | 532          | 19              | 0                | 49                | 456                | 1.007             | 1.056       | 151               | 158         | 1.158             | 1.214       |

| STT      | Tên công việc                                                                                            | Đơn vị tính           | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                                          |                       |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|          | Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ                                                       | <i>Trường dữ liệu</i> |              | 29           | 0               | 0                | 0                 | 1                  | 30                | 30          | 5                 | 5           | 35                | 35          |
| 10.1.2.3 | Bản giao tài liệu cho người sử dụng                                                                      | Tài liệu              |              | 1.615        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.615             | 1.615       | 242               | 242         | 1.857             | 1.857       |
| 10.2     | Cung cấp trực tiếp dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ trong trường hợp không thu phí |                       |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 10.2.1   | Cung cấp thông tin, tài liệu dạng giấy                                                                   |                       | Hệ số 0,79   |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 10.2.1.1 | Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu                                              | Tài liệu              |              | 1.681        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.681             | 1.681       | 252               | 252         | 1.933             | 1.933       |
| 10.2.1.2 | Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu                                                                |                       |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)                                               | <i>Mảnh</i>           |              | 9.670        | 178             | 0                | 63                | 499                | 10.347            | 10.410      | 1.552             | 1.562       | 11.899            | 11.972      |

| STT      | Tên công việc                                                                                          | Đơn vị tính    | Mức khó khăn    | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                                        |                |                 |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp) | Mảnh           |                 | 1.051        | 20              | 0                | 63                | 499                | 1.570             | 1.633       | 236               | 245         | 1.806             | 1.878       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ nhất)                                                                         | Trang A4       |                 | 3.741        | 160             | 0                | 59                | 456                | 4.357             | 4.416       | 654               | 662         | 5.011             | 5.078       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)                             | Trang A4       |                 | 420          | 19              | 0                | 59                | 456                | 895               | 954         | 134               | 143         | 1.029             | 1.097       |
|          | Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ                                                     | Trường dữ liệu |                 | 26           | 0               | 0                | 0                 | 1                  | 27                | 27          | 4                 | 4           | 31                | 31          |
| 10.2.1.3 | Bàn giao tài liệu cho người sử dụng                                                                    | Tài liệu       |                 | 1.557        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.557             | 1.557       | 234               | 234         | 1.791             | 1.791       |
| 10.2.2   | Cung cấp thông tin tài liệu dạng số                                                                    |                | Hệ số 0,82*0,79 |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 10.2.2.1 | Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu                                            | Tài liệu       |                 | 1.379        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.379             | 1.379       | 207               | 207         | 1.586             | 1.586       |

| STT      | Tên công việc                                                                                          | Đơn vị tính    | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                                        |                |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 10.2.2.2 | Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu                                                              |                |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)                                             | Mảnh           |              | 7.930        | 147             | 0                | 52                | 499                | 8.576             | 8.628       | 1.286             | 1.294       | 9.862             | 9.922       |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp) | Mảnh           |              | 841          | 16              | 0                | 52                | 499                | 1.356             | 1.408       | 203               | 211         | 1.559             | 1.619       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ nhất)                                                                         | Trang A4       |              | 3.068        | 132             | 0                | 49                | 456                | 3.656             | 3.705       | 548               | 556         | 4.204             | 4.261       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)                             | Trang A4       |              | 420          | 15              | 0                | 49                | 456                | 891               | 940         | 134               | 141         | 1.025             | 1.081       |
|          | Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ                                                     | Trường dữ liệu |              | 24           | 0               | 0                | 0                 | 1                  | 25                | 25          | 4                 | 4           | 29                | 29          |
| 10.2.2.3 | Bàn giao tài liệu cho người sử dụng                                                                    | Tài liệu       |              | 22           | 0               | 0                | 0                 |                    | 22                | 22          | 3                 | 3           | 25                | 25          |

| STT      | Tên công việc                                                                                          | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                                        |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 10.3     | Cung cấp qua đường bưu chính, hệ thống thông tin                                                       |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 10.3.1   | Cung cấp thông tin, tài liệu dạng giấy                                                                 |             | Hệ số 1,05   |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 10.3.1.1 | Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu                                            | Tài liệu    |              | 2.235        | 0               | 0                | 0                 |                    | 2.235             | 2.235       | 335               | 335         | 2.570             | 2.570       |
| 10.3.1.2 | Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu                                                              |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)                                             | Mảnh        |              | 12.853       | 450             | 0                | 67                | 499                | 13.802            | 13.869      | 2.070             | 2.080       | 15.872            | 15.949      |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp) | Mảnh        |              | 1.331        | 50              | 0                | 67                | 499                | 1.880             | 1.947       | 282               | 292         | 2.162             | 2.239       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ nhất)                                                                         | Trang A4    |              | 4.973        | 409             | 0                | 62                | 456                | 5.838             | 5.900       | 876               | 885         | 6.714             | 6.785       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong                                                             | Trang A4    |              | 532          | 44              | 0                | 62                | 456                | 1.032             | 1.094       | 155               | 164         | 1.187             | 1.258       |

| STT      | Tên công việc                                                                                          | Đơn vị tính           | Mức khó khăn    | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                                        |                       |                 |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|          | cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)                                                                        |                       |                 |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ                                                     | <i>Trường dữ liệu</i> |                 | 37           | 1               | 0                | 0                 | 1                  | 39                | 39          | 6                 | 6           | 45                | 45          |
| 10.3.1.3 | Bàn giao tài liệu cho người sử dụng                                                                    | Tài liệu              |                 | 2.068        | 0               | 0                | 0                 |                    | 2.068             | 2.068       | 310               | 310         | 2.378             | 2.378       |
| 10.3.2   | Cung cấp thông tin tài liệu dạng số                                                                    |                       | Hệ số 0,82*1,05 |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 10.3.2.1 | Tiếp nhận yêu cầu và lập hồ sơ cung cấp thông tin, tài liệu                                            | Tài liệu              |                 | 1.834        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.834             | 1.834       | 275               | 275         | 2.109             | 2.109       |
| 10.3.2.2 | Chuẩn bị thông tin, tài liệu theo yêu cầu                                                              |                       |                 |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ nhất)                                             | <i>Mảnh</i>           |                 | 10.541       | 371             | 0                | 67                | 499                | 11.411            | 11.478      | 1.712             | 1.722       | 13.123            | 13.200      |
|          | Tài liệu bản đồ, tài liệu thông tin địa lý (mảnh thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp) | <i>Mảnh</i>           |                 | 1.064        | 41              | 0                | 67                | 499                | 1.604             | 1.671       | 241               | 251         | 1.845             | 1.922       |

| STT      | Tên công việc                                                                           | Đơn vị tính    | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|          |                                                                                         |                |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|          | Tài liệu khác (trang thứ nhất)                                                          | Trang A4       |              | 4.080        | 335             | 0                | 62                | 456                | 4.871             | 4.933       | 731               | 740         | 5.602             | 5.673       |
|          | Tài liệu khác (trang thứ hai trở lên trong cùng 01 hồ sơ yêu cầu cung cấp)              | Trang A4       |              | 532          | 37              | 0                | 62                | 456                | 1.025             | 1.087       | 154               | 163         | 1.179             | 1.250       |
|          | Trích xuất, tổng hợp thông tin từ tài liệu lưu trữ                                      | Trường dữ liệu |              | 32           | 0               | 0                | 0                 | 1                  | 33                | 33          | 5                 | 5           | 38                | 38          |
| 10.3.2.3 | Bàn giao tài liệu cho người sử dụng                                                     | Tài liệu       |              | 1.695        | 0               | 0                | 0                 |                    | 1.695             | 1.695       | 254               | 254         | 1.949             | 1.949       |
| 10.4     | Tổng hợp, báo cáo tình hình cung cấp thông tin, tài liệu (bước này không tính định mức) | Lần            |              | 0            | 0               | 0                | 0                 |                    | 0                 | 0           | 0                 | 0           | 0                 | 0           |

## Phụ lục 2

**ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU LƯU TRỮ NGÀNH  
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

[illegible]

| STT   | Tên công việc                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                                                                                                                                                          |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 1.1.1 | Lấy kê hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu: lịch sử đơn vị hình thành phong, lịch sử phong; hướng dẫn xác định giá trị tài liệu; hướng dẫn phân loại lập hồ sơ | Mét giá     |              | 100.488      | 1.943           | 160              | 394               | 4.442              | 107.033           | 107.427     | 16.055            | 16.114      | 123.088           | 123.541     |

| STT   | Tên công việc                                                                | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                              |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 1.1.2 | Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu | Mét giá     |              | 31.151       | 965             | 0                | 0                 | 742                | 32.858            | 32.858      | 4.929             | 4.929       | 37.787            | 37.787      |
| 1.1.3 | Phân loại tài liệu                                                           | Mét giá     |              | 294.569      | 2.916           | 63               | 580               | 6.940              | 304.488           | 305.068     | 45.673            | 45.760      | 350.161           | 350.828     |
| 1.1.4 | Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ                                   | Mét giá     |              | 1.506.649    | 17.498          | 1.569            | 3.596             | 68.353             | 1.594.069         | 1.597.665   | 239.110           | 239.650     | 1.833.179         | 1.837.315   |
| 1.1.5 | Biên mục phiếu tin                                                           | Mét giá     |              | 1.197.593    | 13.609          | 73.136           | 3.422             | 49.423             | 1.333.761         | 1.337.183   | 200.064           | 200.577     | 1.533.825         | 1.537.760   |
| 1.1.6 | Kiểm tra,                                                                    | Mét giá     |              | 801.615      | 9.722           | 842              | 1.969             | 30.049             | 842.228           | 844.197     | 126.334           | 126.630     | 968.562           | 970.827     |

| STT    | Tên công việc                                                                        | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|        |                                                                                      |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|        | chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin                                       |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 1.1.7  | Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ sơ theo phiếu tin | Mét giá     |              | 193.160      | 1.943           | 345              | 387               | 4.432              | 199.880           | 200.267     | 29.982            | 30.040      | 229.862           | 230.307     |
| 1.1.8  | Biên mục hồ sơ                                                                       | Mét giá     |              | 2.173.052    | 25.277          | 102.748          | 6.040             | 122.746            | 2.423.823         | 2.429.863   | 363.573           | 364.479     | 2.787.396         | 2.794.342   |
| 1.1.9  | Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ                                              | Mét giá     |              | 458.756      | 4.861           | 22               | 967               | 12.544             | 476.183           | 477.150     | 71.427            | 71.573      | 547.610           | 548.723     |
| 1.1.10 | Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài                                             | Mét giá     |              | 111.067      | 1.077           | 483.204          | 873               | 3.593              | 598.941           | 599.814     | 89.841            | 89.972      | 688.782           | 689.786     |

| STT    | Tên công việc                                                              | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|--------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|        |                                                                            |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|        | liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ       |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 1.1.11 | Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cặp), làm nhãn hộp (cặp)                            | Mét giá     |              | 53.119       | 973             | 502.966          | 193               | 2.119              | 559.177           | 559.370     | 83.877            | 83.906      | 643.054           | 643.276     |
| 1.1.12 | Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý | Mét giá     |              | 347.688      | 2.924           | 0                | 0                 | 901                | 351.513           | 351.513     | 52.727            | 52.727      | 404.240           | 404.240     |
| 1.1.13 | Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết                        | Mét giá     |              | 280.082      | 1.984           | 2.399            | 588               | 6.956              | 291.421           | 292.009     | 43.713            | 43.801      | 335.134           | 335.810     |

| STT   | Tên công việc                                                                                                   | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                                                                 |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|       | quả chỉnh lý                                                                                                    |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 1.2   | Chỉnh lý tài liệu lưu trữ dạng giấy trong trường hợp tài liệu chưa lập hồ sơ (tài liệu rời lẻ)                  |             | Hệ số 1,1    |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 1.2.1 | Lấy kế hoạch chỉnh lý và soạn thảo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý tài liệu: lịch sử đơn vị hình thành | Mét giá     |              | 112.547      | 2.138           | 169              | 434               | 4.442              | 119.296           | 119.730     | 17.894            | 17.960      | 137.190           | 137.690     |

| STT   | Tên công việc                                                                            | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                                          |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|       | phông, lịch sử phông; hướng dẫn xác định giá trị tài liệu; hướng dẫn phân loại lập hồ sơ |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 1.2.2 | Giao nhận tài liệu, vận chuyển đến địa điểm chỉnh lý, vệ sinh sơ bộ tài liệu             | Mét giá     |              | 34.613       | 1.062           | 0                | 0                 | 742                | 36.417            | 36.417      | 5.463             | 5.463       | 41.880            | 41.880      |
| 1.2.3 | Phân loại tài liệu                                                                       | Mét giá     |              | 323.543      | 3.209           | 73               | 638               | 6.940              | 333.765           | 334.403     | 50.065            | 50.160      | 383.830           | 384.563     |

| STT   | Tên công việc                                                      | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|-------|--------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|       |                                                                    |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
| 1.2.4 | Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ                         | Mét giá     |              | 1.656.348    | 19.249          | 1.742            | 3.956             | 68.353             | 1.745.692         | 1.749.648   | 261.854           | 262.447     | 2.007.546         | 2.012.095   |
| 1.2.5 | Biên mục phiếu tin                                                 | Mét giá     |              | 1.318.318    | 14.972          | 80.449           | 3.764             | 49.423             | 1.463.162         | 1.466.926   | 219.474           | 220.039     | 1.682.636         | 1.686.965   |
| 1.2.6 | Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và biên mục phiếu tin           | Mét giá     |              | 883.707      | 10.693          | 908              | 2.165             | 30.049             | 925.357           | 927.522     | 138.804           | 139.128     | 1.064.161         | 1.066.650   |
| 1.2.7 | Hệ thống hóa phiếu tin theo hướng dẫn phân loại và hệ thống hóa hồ | Mét giá     |              | 212.476      | 2.138           | 379              | 426               | 4.432              | 219.425           | 219.851     | 32.914            | 32.978      | 252.339           | 252.829     |

| STT    | Tên công việc                                                                                                 | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|        |                                                                                                               |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|        | sơ theo phiếu tin                                                                                             |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 1.2.8  | Biên mục hồ sơ                                                                                                | Mét giá     |              | 2.390.357    | 27.804          | 113.023          | 6.644             | 122.746            | 2.653.930         | 2.660.574   | 398.090           | 399.086     | 3.052.020         | 3.059.660   |
| 1.2.9  | Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ                                                                       | Mét giá     |              | 507.045      | 5.347           | 26               | 1.064             | 12.544             | 524.962           | 526.026     | 78.744            | 78.904      | 603.706           | 604.930     |
| 1.2.10 | Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và đưa tài liệu vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ | Mét giá     |              | 120.725      | 1.185           | 531.523          | 961               | 3.593              | 657.026           | 657.987     | 98.554            | 98.698      | 755.580           | 756.685     |
| 1.2.11 | Sắp xếp hồ sơ vào hộp (cặp),                                                                                  | Mét giá     |              | 57.948       | 1.070           | 553.261          | 213               | 2.119              | 614.398           | 614.611     | 92.160            | 92.192      | 706.558           | 706.803     |

| STT    | Tên công việc                                                              | Đơn vị tính | Mức khó khăn | Chi phí LĐKT | Chi phí dụng cụ | Chi phí vật liệu | Khấu hao thiết bị | Chi phí năng lượng | Chi phí trực tiếp |             | Chi phí chung     |             | Đơn giá           |             |
|--------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
|        |                                                                            |             |              |              |                 |                  |                   |                    | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao | Không có khấu hao | Có khấu hao |
|        | làm nhãn hộp (cặp)                                                         |             |              |              |                 |                  |                   |                    |                   |             |                   |             |                   |             |
| 1.2.12 | Vận chuyển tài liệu vào kho, xếp lên giá và bàn giao tài liệu sau chỉnh lý | Mét giá     |              | 381.492      | 3.218           | 0                | 0                 | 901                | 385.611           | 385.611     | 57.842            | 57.842      | 443.453           | 443.453     |
| 1.2.13 | Hoàn chỉnh, bàn giao hồ sơ phong và lập Báo cáo kết quả chỉnh lý           | Mét giá     |              | 309.056      | 2.184           | 2.630            | 646               | 6.956              | 320.826           | 321.472     | 48.124            | 48.221      | 368.950           | 369.693     |